

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET HUNG INVESTMENT TRADING REAL ESTATE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET HUNG ITRE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108655587

**3. Ngày thành lập:** 19/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 2, ngõ 612 đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983.899.288

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                 | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |
| 3.  | Đại lý du lịch                                                                                                                             | 7911        |
| 4.  | Điều hành tua du lịch<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                        | 7912        |
| 5.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                        | 7990        |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                          | 5510        |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                     | 5610        |
| 8.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                   | 5621        |
| 9.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể                     | 5629        |
| 10. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                       | 5630        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn đồ uống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                            | 8299 |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                   | 4641 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                 | 4649 |
| 15. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4771 |
| 16. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                          | 4772 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu<br>động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ                                                                                                            | 4781 |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể<br>thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ<br>sở hạ tầng công...). | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả<br>việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                     | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà<br>không khí                                                                                                                                                               | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                               | 4329 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 35. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)<br>Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người. | 9610 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: VŨ THỊ THE

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 25/06/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033172000347

Ngày cấp: 22/07/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 612B đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 612B đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ THỊ THE**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *25/06/1972*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *033172000347*

Ngày cấp: *22/07/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 612B đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 612B đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**